

CÔNG TY TÁI BẢO HIỂM PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Vũ Văn Thắng	Chủ tịch
Ông Trịnh Anh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 09 tháng 11 năm 2012)
Ông Lê Hoài Nam	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 09 tháng 11 năm 2012)
Bà Nguyễn Hoàng Oanh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Hoài Nam	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 09 tháng 11 năm 2012)
Ông Tạ Chiến	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2012)
Bà Lê Thị Thúy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Long	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Hoài Nam
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2013

Số: 450 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Tái Bảo hiểm PVI**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 02 năm 2013, từ trang 4 đến trang 21. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 2, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.


Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 06 tháng 02 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam


Trần Duy Cường
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0797/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DNBH

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+150)	100		912.890.671.551	533.988.664.500
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	223.755.719.098	115.255.454.886
1. Tiền mặt tại quỹ	111		162.931.909	205.833.670
2. Tiền gửi ngân hàng	112		78.592.787.189	11.049.621.216
3. Các khoản tương đương tiền	114		145.000.000.000	104.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	352.000.000.000	343.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn khác	128		352.000.000.000	343.000.000.000
III. Các khoản phải thu	130		336.915.684.479	75.576.845.674
1. Phải thu khách hàng	131	7	335.418.223.087	61.649.870.437
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133		224.868.609	41.907.708
3. Các khoản phải thu khác	138		1.272.592.783	13.885.067.529
IV. Tài sản lưu động khác	150		219.267.974	156.363.940
1. Tạm ứng	151		153.015.578	102.090.940
2. Chi phí trả trước	152		66.252.396	54.273.000
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN (200=210+240)	200		11.823.157.094	10.291.457.409
I. Tài sản cố định	210		5.083.957.094	4.291.457.409
1. Tài sản cố định hữu hình	211	8	3.822.395.452	3.645.019.053
<i>Nguyên giá</i>	212		6.241.046.633	5.029.446.579
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	213		(2.418.651.181)	(1.384.427.526)
2. Tài sản cố định vô hình	217	9	1.261.561.642	646.438.356
<i>Nguyên giá</i>	218		1.550.000.000	650.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	219		(288.438.358)	(3.561.644)
II. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240		6.739.200.000	6.000.000.000
1. Ký quỹ bảo hiểm	241		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	242		739.200.000	-
TỔNG TÀI SẢN (250=100+200)	250		924.713.828.645	544.280.121.909

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DNBH

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330+340)	300		463.201.440.841	83.869.158.909
I. Nợ ngắn hạn	310		291.638.346.474	66.170.632.551
1. Phải trả người bán	313	10	284.392.671.626	53.498.978.520
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315		850.169.794	1.795.627.547
3. Phải trả công nhân viên	316		1.701.457.938	138.162.243
4. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318		3.793.417.072	10.041.418.241
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		900.630.044	696.446.000
II. Dự phòng nghiệp vụ	330	11	170.411.422.204	17.698.526.358
1. Dự phòng phí	331		114.873.656.118	11.718.685.024
2. Dự phòng bồi thường	333		49.371.833.323	5.540.646.417
3. Dự phòng dao động lớn	334		6.165.932.763	439.194.917
III. Nợ khác	340		1.151.672.163	-
1. Chi phí phải trả	341		1.151.672.163	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		461.512.387.804	460.410.963.000
I. Nguồn vốn, quỹ	410	12	461.512.387.804	460.410.963.000
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		460.000.000.000	460.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá	413		-	(15.665.867)
3. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		1.512.387.804	426.628.867
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	418		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		924.713.828.645	544.280.121.909

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/12/2012	31/12/2011
1. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	2.814.369,54	338.475,04
Euro	EUR	345.154,56	245,45



Bùi Thị Hà
Kế toán trưởng




Lê Hoài Nam
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02A-DNBH
Đơn vị: VND

PHẦN I: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Từ ngày 01/8/2011 đến ngày 31/12/2011
1. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02		1.032.849.780.483	79.056.698.552
2. Các khoản giảm trừ	03		(842.633.094.045)	(64.417.732.777)
- Phí nhượng tái bảo hiểm	04		(836.939.156.684)	(64.384.343.388)
- Hoàn phí bảo hiểm	06		(5.019.362.282)	(32.524.581)
- Các khoản giảm trừ khác	07		(674.575.079)	(864.808)
3. (Tăng) dự phòng phí	08	11	(103.154.971.094)	(11.718.685.024)
4. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	09		130.339.210.961	10.259.819.056
5. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		27.043.439.003	110.471.563
6. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14		244.444.365.308	13.290.571.370
7. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16		(23.371.740.730)	-
8. Các khoản giảm trừ:	17		10.667.898.028	-
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18		10.667.898.028	-
9. (Tăng) dự phòng bồi thường	23	11	(43.831.186.906)	(5.540.646.417)
10. Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	24	11	(5.726.737.846)	(439.194.917)
11. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25		(180.404.807.878)	(10.708.712.283)
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	34		(178.999.165.591)	(10.708.712.283)
+ Chi hoa hồng	35		(150.139.366.580)	(10.509.780.181)
+ Chi khác	38		(28.859.799.011)	(198.932.102)
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	39		(1.405.642.287)	-
12. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	41		(242.666.575.332)	(16.688.553.617)
13. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	42		1.777.789.976	(3.397.982.247)
14. Chi phí bán hàng	43		(13.527.052.000)	(2.860.394.304)
15. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44		(21.797.461.866)	(7.159.305.404)
16. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	45		(33.546.723.890)	(13.417.681.955)
17. Doanh thu hoạt động tài chính	46	13	66.456.640.610	24.499.858.509
18. Chi phí hoạt động tài chính	47		(1.652.398.474)	306.259.925
19. Lợi nhuận hoạt động tài chính	51		64.804.242.136	24.806.118.434
20. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55		31.257.518.246	11.388.436.479
21. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60	14	(7.462.585.636)	(2.855.859.120)
22. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61		23.794.932.610	8.532.577.359

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02A-DNBH

Đơn vị: VND

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

	Số còn phải nộp tại ngày 01/01/2012	Phát sinh trong năm		Số còn phải nộp tại ngày 31/12/2012
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ	-	119.508.233	-	119.508.233
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.177.199.303	7.462.585.636	8.378.238.746	261.546.193
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế, phí phải nộp khác	618.428.244	1.984.420.605	2.133.733.481	469.115.368
	1.795.627.547	9.569.514.474	10.514.972.227	850.169.794



Bùi Thị Hà
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2013



Lê Hoài Nam
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DNBH
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	Từ ngày 01/8/2011 đến ngày 31/12/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu phí và hoa hồng	01	418.732.583.219	20.581.597.863
2. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	18.800.932.342	-
3. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(4.820.189.480)	-
4. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(291.231.635.918)	(7.154.002.155)
5. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(35.937.506.804)	(3.659.031.833)
6. Trả tiền cho cán bộ, công nhân viên	08	(11.927.815.480)	(3.418.377.120)
7. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(10.392.903.329)	(1.980.102.382)
8. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(1.341.278.319)	(284.801.251)
9. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(153.015.578)	(2.158.564.616)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	81.729.170.653	1.926.718.506
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	522.000.000.000	136.000.000.000
2. Tiền thu từ lãi đầu tư khác	22	65.591.453.035	277.924.509
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(531.000.000.000)	(479.000.000.000)
4. Tiền mua tài sản cố định	25	(2.040.405.509)	(3.651.807.179)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	54.551.047.526	(346.373.882.670)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu do chủ sở hữu góp vốn	32	-	459.702.619.050
2. Tiền lãi đã trả cho nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(28.281.605.130)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.281.605.130)	459.702.619.050
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	107.998.613.049	115.255.454.886
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	115.255.454.886	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	501.651.163	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	223.755.719.098	115.255.454.886



Bùi Thị Hà
Kế toán trưởng



Lê Hoài Nam
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 66 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2011.

Chủ sở hữu (Công ty Mẹ) của Công ty là Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “PVI Holdings”) tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam. PVI Holdings sở hữu 100% vốn của Công ty.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 41 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 32 người).

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty như sau:

- Tái bảo hiểm;
- Kinh doanh đầu tư tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 30 tháng 7 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 125/2012/TT-BTC (“Thông tư 125”) về hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thay thế cho Thông tư số 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2007 (“Thông tư 156”). Thông tư 125 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2012. Thông tư 125 quy định về chế độ tài chính, bao gồm các quy định về vốn, dự phòng nghiệp vụ, đầu tư tài chính, doanh thu - chi phí, chế độ báo cáo và thông tin quản trị về cơ bản là giống như Thông tư 156.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính cũng đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10.

Ảnh hưởng của việc Công ty áp dụng Thông tư 125 và Thông tư 179 đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và dự phòng bồi thường.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2012
	Số năm
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ký quỹ bảo hiểm

Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ngoại tệ

Trong năm, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng nghiệp vụ

Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96, Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính Phủ, Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, theo đó:

Dự phòng phí: Dự phòng phí được trích lập theo phương pháp 1/24.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm giữ lại đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Do Công ty mới hoạt động nên chưa có số liệu lịch sử để tính dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012. Vì vậy, IBNR được tạm ước tính bằng 3% trên phí giữ lại cho các năm 2011, 2012 và 2013. Từ năm 2014 trở đi Công ty sẽ trích theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính. Do đó, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong năm.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi có thể được trích từ lợi nhuận sau thuế theo phê duyệt của PVI Holdings hoặc được PVI Holdings phân phối trở lại, được sử dụng cho các hoạt động mang tính chất an sinh xã hội và các hoạt động không liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Đối với hoạt động tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với phí tái bảo hiểm đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ các hoạt động khác của Công ty như lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng và các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	162.931.909	205.833.670
Tiền gửi ngân hàng	78.592.787.189	11.049.621.216
Các khoản tương đương tiền	145.000.000.000	104.000.000.000
	223.755.719.098	115.255.454.886

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có thời gian đáo hạn từ 3 tháng trở xuống tại các ngân hàng thương mại trong nước.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	352.000.000.000	343.000.000.000
	352.000.000.000	343.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng là tiền gửi có thời gian đáo hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	291.262.261.128	48.770.234.110
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	22.534.260.284	82.936.329
Phải thu về hoạt động tài chính	21.621.701.675	12.796.699.998
	335.418.223.087	61.649.870.437

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	3.250.233.636	1.779.212.943	5.029.446.579
Tăng trong năm	-	1.253.500.054	1.253.500.054
- Mua sắm mới	-	1.253.500.054	1.253.500.054
Giảm trong năm	-	41.900.000	41.900.000
Tại ngày 31/12/2012	3.250.233.636	2.990.812.997	6.241.046.633
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	849.797.216	534.630.310	1.384.427.526
Trích khấu hao	415.187.726	619.035.929	1.034.223.655
Tại ngày 31/12/2012	1.264.984.942	1.153.666.239	2.418.651.181
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2012	1.985.248.694	1.837.146.758	3.822.395.452
Tại ngày 31/12/2011	2.400.436.420	1.244.582.633	3.645.019.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2012	650.000.000	650.000.000
Tăng trong năm	900.000.000	900.000.000
- Mua sắm mới	<i>900.000.000</i>	<i>900.000.000</i>
Tại ngày 31/12/2012	1.550.000.000	1.550.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2012	3.561.644	3.561.644
Trích khấu hao	284.876.714	284.876.714
Tại ngày 31/12/2012	288.438.358	288.438.358
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/12/2012	1.261.561.642	1.261.561.642
Tại ngày 31/12/2011	646.438.356	646.438.356

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	27.456.982.571	14.089.276
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	255.039.502.387	52.831.506.124
Phải trả về hoạt động môi giới tái bảo hiểm	282.790.309	-
Các khoản phải trả khác cho người bán	1.613.396.359	653.383.120
	284.392.671.626	53.498.978.520

11. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	01/01/2012 VND	Trích bổ sung trong năm VND	Sử dụng trong năm VND	31/12/2012 VND
Dự phòng phí	11.718.685.024	103.154.971.094	-	114.873.656.118
Dự phòng bồi thường	5.540.646.417	43.831.186.906	-	49.371.833.323
Dự phòng dao động lớn	439.194.917	5.726.737.846	-	6.165.932.763
	17.698.526.358	152.712.895.846	-	170.411.422.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

12. NGUỒN VỐN, QUỸ

	Nguyên vốn kinh doanh VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2012	460.000.000.000	(15.665.867)	426.628.867	-	460.410.963.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	23.794.932.610	23.794.932.610
Trích quỹ dự trữ bất buộc (*)	-	-	1.085.758.937	(1.085.758.937)	-
Điều chuyển lợi nhuận về Công ty Cổ phần PVI (**)	-	-	-	(20.629.419.814)	(20.629.419.814)
Khác (***)	-	15.665.867	-	(2.079.753.859)	(2.064.087.992)
Tại ngày 31/12/2012	460.000.000.000	-	1.512.387.804	-	461.512.387.804

(*) Quỹ dự trữ bất buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 30, Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ.

(**) Điều chuyển lợi nhuận về Công ty Cổ phần PVI được thực hiện theo Quy chế tài chính của Công ty.

(***) Giảm khác trong chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" là khoản lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 theo tỷ giá cuối năm, được Công ty phân loại sang chỉ tiêu "Các khoản phải trả, phải nộp khác" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 do đây là lãi chưa thực hiện.

Chi tiết nguồn vốn kinh doanh:

	Tại ngày 31/12/2012		Tại ngày 31/12/2011	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần PVI	460.000.000.000	100%	460.000.000.000	100%
	460.000.000.000	100%	460.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Từ ngày 01/8/2011 đến ngày 31/12/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62.983.153.345	24.489.701.219
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.471.571.561	10.157.290
Khác	1.915.704	-
	66.456.640.610	24.499.858.509

14. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2012 VND	Từ ngày 01/8/2011 đến ngày 31/12/2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	31.257.518.246	11.388.436.479
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	(1.407.175.703)	35.000.000
- Thu lao cho Hội đồng Thành viên và Ban kiểm soát	84.000.000	35.000.000
- Lãi chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại số dư cuối kỳ	(2.079.753.859)	-
- Chi phí không được khấu trừ khác	588.578.156	-
Thu nhập chịu thuế	29.850.342.543	11.423.436.479
Thuế suất thông thường	25%	25,0%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.462.585.636	2.855.859.120

15. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	223.755.719.098	115.255.454.886
Phải thu khách hàng và phải thu khác	336.690.815.870	75.534.937.966
Đầu tư tài chính ngắn hạn	352.000.000.000	343.000.000.000
Tổng cộng	912.446.534.968	533.790.392.852
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	288.186.088.698	63.540.396.761
Dự phòng bồi thường	49.371.833.323	5.540.646.417
Tổng cộng	337.557.922.021	69.081.043.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản (Tương đương VND)		Công nợ (Tương đương VND)	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
Đô la Mỹ (USD)	264.267.424.629	39.361.250.940	196.309.723.767	45.332.783.919
Won Hàn Quốc (KRW)	29.955.459.531	-	20.041.903.279	-
Euro (EUR)	16.111.144.152	-	2.346.630.828	-
Ringgit Malaysia (MYR)	1.431.033.755	1.160.851.607	1.601.976.942	1.030.893.482
Rup Indonesia (IDR)	1.626.410.500	-	913.510.813	-
Dirham Ả Rập (AED)	570.011.297	-	2.336.806.162	-
Khác	2.499.124.482	-	2.403.570.270	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Won Hàn Quốc và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

Loại tiền	Từ ngày 01/8/2011	
	Năm 2012	đến ngày 31/12/2011
Đô la Mỹ (USD)	6.795.770.086	(597.153.298)
Won Hàn Quốc (KRW)	991.355.625	-
Euro (EUR)	1.376.451.332	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Tổng
	VND	VND
31/12/2012		
Tiền và các khoản tương đương tiền	226.401.413.542	226.401.413.542
Phải thu khách hàng và phải thu khác	336.690.815.870	336.690.815.870
Đầu tư tài chính ngắn hạn	367.603.444.444	367.603.444.444
Tổng cộng	930.695.673.857	930.695.673.857
31/12/2012		
Phải trả người bán và phải trả khác	288.186.088.698	288.186.088.698
Dự phòng bồi thường	49.371.833.323	49.371.833.323
Tổng cộng	337.557.922.021	337.557.922.021
Chênh lệch thanh khoản thuần	593.137.751.836	593.137.751.836
	Dưới 1 năm	Tổng
	VND	VND
31/12/2011		
Tiền và các khoản tương đương tiền	115.255.454.886	115.255.454.886
Phải thu khách hàng và phải thu khác	75.534.937.966	75.534.937.966
Đầu tư tài chính ngắn hạn	343.000.000.000	343.000.000.000
Tổng cộng	533.790.392.852	533.790.392.852
31/12/2011		
Phải trả người bán và phải trả khác	63.540.396.761	63.540.396.761
Dự phòng bồi thường	5.540.646.417	5.540.646.417
Tổng cộng	69.081.043.178	69.081.043.178
Chênh lệch thanh khoản thuần	464.709.349.674	464.709.349.674

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm 2012 VND	Từ ngày 01/8/2011 đến ngày 31/12/2011 VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	632.207.125.083	68.380.936.312
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	97.227.525.686	8.031.429.420
Chi phí khác cho hoạt động nhận tái	6.128.374.888	68.201.923
Chuyển phí nhượng tái	143.647.100.127	5.508.544.858
Phí nhượng tái được hoàn	2.385.638.766	-
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	28.531.845.342	1.499.802.456
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	6.478.794.985	-
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	7.024.954.779	-
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	7.753.361.791	2.106.909
Công ty Cổ phần PVI		
Nhận vốn góp	-	460.000.000.000
Lợi nhuận phải chuyển trong năm/kỳ	20.629.419.814	8.105.948.493
Lợi nhuận đã chuyển trong năm/kỳ	28.281.605.130	-
Chi phí thuê văn phòng	1.227.665.454	409.064.727
Nhận cấp quỹ lương	2.165.000.000	-
Nhận quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.400.000.000	-
Mua tài sản cố định	900.000.000	650.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty Cổ phần PVI		
Các khoản phải thu	939.881.327	13.833.333.334
Các khoản phải trả	-	9.205.919.691
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Các khoản phải thu	200.335.768.312	42.861.302.062
Các khoản phải trả	61.117.464.575	4.016.365.228

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Chủ tịch Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm 2012 là 4.577.314.219 đồng (kỳ từ ngày 01 tháng 8 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 1.650.344.062 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2011. Do đó, số liệu trình bày trên cột so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu từ báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán và chỉ cho mục đích tham khảo, không có tính so sánh do không đồng nhất về kỳ kế toán.



Bùi Thị Hà
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2013



Lê Hoài Nam
Tổng Giám đốc